

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza
Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 45
Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu	46
Phụ lục 2: Báo cáo chi tiết tài sản	47 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bom Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng); tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm máy nén, vòi và van khác;
Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

Thoát nước và xử lý chất thải;

Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Xây dựng nhà các loại;

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban
Bà Dương Việt Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thanh Thùy	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 08 đến trang 57 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2013-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2013-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.286.148.830	272.107.857.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	222.387.009.128	53.891.183.293
1. Tiền	111		221.762.009.128	47.291.183.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		625.000.000	6.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.806.802.926	49.422.689.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	51.912.892.602	49.125.348.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	41.471.040.908	4.495.238.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.884.501.174	3.310.717.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(7.461.631.758)	(7.508.613.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	121.567.138.593	163.544.270.906
1. Hàng tồn kho	141		122.141.106.325	164.123.087.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(573.967.732)	(578.816.451)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		525.198.183	5.249.713.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	525.198.183	310.026.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.939.686.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.407.966.102	86.013.174.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.054.187.775	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.054.187.775	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		70.181.914.449	84.780.332.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	67.200.708.758	78.602.514.308
- Nguyên giá	222		136.163.767.945	135.318.935.169
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(68.963.059.187)	(56.716.420.861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.981.205.691	6.177.817.849
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.124.683.562)	(2.928.071.404)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	561.819.774	334.291.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		561.819.774	334.291.454
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.610.044.104	898.551.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.610.044.104	898.551.288
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.694.114.932	358.121.032.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		440.499.917.090	277.380.839.352
I. Nợ ngắn hạn	310		176.172.043.289	267.063.552.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	40.656.382.897	41.370.792.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	32.036.863.535	84.243.258.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.130.788.232	1.572.570.492
4. Phải trả người lao động	314		8.908.586.199	7.807.867.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	280.000.000	3.296.854.120
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	14.545.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	135.644.019	259.878.355
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	90.854.894.011	113.663.470.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.884.396	303.406.407
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		264.327.873.801	10.317.286.502
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		252.815.725.942	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.100.000.000	600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	10.212.147.859	9.517.286.502
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		200.000.000	200.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.194.197.842	80.740.192.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	73.678.715.625	72.317.198.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	17.937.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	17.062.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	6.927.292.131
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.755.505.854	14.755.505.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.995.917.640	15.634.400.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.945.805.619	5.123.320.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.050.112.021	10.511.080.145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.515.482.217	8.422.994.021
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(648.422.657)	4.011.662.947
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.163.904.874	4.411.331.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.694.114.932	358.121.032.273

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

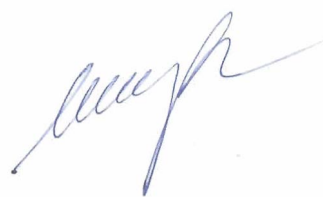
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	334.679.231.837	347.639.361.462
2. Các khoản giảm trừ	02		599.415.670	802.038.582
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		334.079.816.167	346.837.322.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.071.874.885	271.312.334.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.007.941.282	75.524.988.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	399.526.122	434.874.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.767.998.608	4.891.738.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.901.903.068	4.334.429.504
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	28.933.756.052	25.551.506.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	32.154.254.279	32.363.766.960
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13.551.458.465	13.152.850.987
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.497.287.266	1.663.426.145
12. Chi phí khác	32	VI.7	473.163.089	765.919.995
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.024.124.177	897.506.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.575.582.642	14.050.357.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.325.470.621	3.539.276.992
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.250.112.021	10.511.080.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.500	3.058
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		17.575.582.642	14.050.357.137
2. Điều chỉnh cho các khoản		15.101.202.136	15.228.600.834
+ Khấu hao tài sản cố định		9.089.923.484	8.196.271.006
+ Các khoản dự phòng		1.435.457.026	3.132.774.730
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.558.252)	(28.541.008)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(383.514.993)	(406.333.398)
+ Chi phí lãi vay		4.976.894.871	4.334.429.504
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.676.784.778	29.278.957.971
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(47.255.670.314)	8.677.608.720
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		41.981.981.032	(17.407.818.367)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		189.714.380.055	(10.263.321.590)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(926.664.383)	(230.389.117)
- Tiền lãi vay đã trả		(4.781.562.855)	(3.571.764.087)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.894.713.636)	(3.245.506.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.575.039.750	36.065.324.643
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.900.862.490)	(32.532.191.778)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		205.188.711.937	6.770.900.074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.817.824.306)	(16.146.630.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		292.605.902	406.333.398
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(4.434.309.313)	(15.740.297.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			10.218.880.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		178.442.331.955	163.330.854.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(201.250.908.744)	(124.015.267.751)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.450.000.000)	(5.950.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(32.258.576.789)	43.584.466.291
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		168.495.825.835	34.615.068.889
Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.891.183.293	19.276.114.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối năm		222.387.009.128	53.891.183.293

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 11/02/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 35.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng); tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Thoát nước và xử lý chất thải;
Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--	----------------	-----------------------------------

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	TP Hà Nội	Văn phòng đại diện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là **Đồng Việt Nam (VND)**

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán,

đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ

trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	399.143.034	71.867.357
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221.362.866.094	47.219.315.936
+ Tiền gửi VND	219.788.307.986	47.075.011.595
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1.574.558.108	144.304.341
Tiền và các khoản tương đương tiền	625.000.000	6.600.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	625.000.000	6.600.000.000
Cộng	222.387.009.128	53.891.183.293

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	51.912.892.602	6.295.735.608	49.125.348.147	6.686.323.958
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - Nhất Trai			10.118.088.703	
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - Kênh Vàng 2			7.048.067.800	
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Sơn			3.614.548.232	
- Tổng Công ty Đông Bắc			3.187.122.400	
- Công ty CP than Mông Dương			2.223.727.025	
- Công ty xây lắp 559 (TNHH)	2.712.751.248	1.156.073.100	1.651.533.000	825.766.500
- Sumitomo NACCO	1.242.440.709		1.015.061.954	
- Công ty CP đầu tư năng lượng XD-TM Hoàng Sơn	11.036.259.583			
- Các đối tượng công nợ khác	36.921.441.062	5.139.662.508	20.267.199.033	5.860.557.458
b. Dài hạn	8.054.187.775			
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - Nhất Trai	5.975.284.875			
- BQL dự án ĐTXD các CTNN & PTNT Bắc Giang	1.778.902.900			
BQL dự án CT thủy lợi Nội Đông	300.000.000			
Cộng	59.967.080.377	6.295.735.608	49.125.348.147	6.686.323.958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Số đầu năm Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.471.040.908	1.165.896.150	4.495.238.195	822.289.750
- Công ty cơ điện XD - CN TCT XD cơ điện - CTCP tại Hải Dương	970.106.400	970.106.400	1.253.000.000	626.500.000
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Thăng Long			288.640.000	
- Công ty CP Confitech số 8			381.345.342	
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Đại Dương			451.850.000	
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây lắp Ngọc Hoàn			238.900.000	
- Công ty TNHH Vật tư vận tải xây dựng Hòa Bình			330.000.000	
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	5.124.924.000			
- Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân	7.286.950.000			
- Công ty CP cơ khí và XL Thăng Long	9.458.605.310			
- Các đối tượng khác	18.630.455.198	195.789.750	1.551.502.853	195.789.750
Cộng	41.471.040.908	1.165.896.150	4.495.238.195	822.289.750

4. PHẢI THU KHÁC

	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.884.501.174	-	3.310.717.201	-
- Dự nợ BHXH	113.618.660		64.186.496	
- Dự nợ BHYT	7.377.160		17.357.999	
- Dự nợ BHTN	6.999.450		11.413.620	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			1.387.243.250	
- Dự nợ phải trả khác				
- Tạm ứng	1.578.838.701		1.783.300.836	
- Phải thu khác	177.667.203		47.215.000	
Cộng	1.884.501.174	-	3.310.717.201	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.870.635.488	7.871.899.038	12.856.823.593	11.858.087.143
Chi tiết				
- Công ty xây dựng đề kè thủy lợi Hưng Yên	519.824.800	519.824.800	549.824.800	549.824.800
- Công ty CP cơ điện thủy lợi 18 Nam Định	998.736.450		998.736.450	
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000
- Công ty 1TV KTCTTL tỉnh Hưng Yên - Trạm bơm Vĩnh Quang	278.810.460	278.810.460	768.000.000	768.000.000
- Công ty cơ điện xây dựng - CN Tổng Công ty cơ điện xây dựng - CTCP tại Hải Dương	970.106.400	970.106.400	1.253.000.000	1.253.000.000
- BQL DA cải tạo nâng cấp trạm bơm Đan Nhiễm			228.818.000	228.818.000
- Công ty bê tông và XDNN Thanh Hóa	627.888.000	627.888.000		
- Công ty TNHH MTV TL sông Tích - TB Đồng Trúc	539.655.000	539.655.000		
- Các đối tượng khác	3.284.081.378	3.284.081.378	7.406.911.343	7.406.911.343
Cộng	8.870.635.488	7.871.899.038	12.856.823.593	11.858.087.143

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	22.990.439.716		26.110.860.301	
- Công cụ dụng cụ	1.247.975.791		1.104.994.987	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.118.003.265		16.484.452.674	
- Thành phẩm	54.454.416.254	(294.216.732)	81.418.098.626	(299.065.451)
- Hàng hóa	25.347.441.586	(279.751.000)	35.142.757.700	(279.751.000)
- Hàng gửi đi bán	4.982.829.713		3.861.923.069	
Cộng	122.141.106.325	(573.967.732)	164.123.087.357	(578.816.451)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.027.136.355	52.211.680.295	14.794.702.156	1.285.416.363	135.318.935.169
Số tăng trong năm	156.815.490	850.119.568	90.181.818	146.050.000	1.243.166.876
- Mua trong năm	156.815.490	610.000.000	90.181.818	146.050.000	1.003.047.308
- Đầu tư XD CB hoàn thành		240.119.568			240.119.568
Số giảm trong năm			398.334.100		398.334.100
- Thanh lý nhượng bán			398.334.100		398.334.100
Số dư cuối năm	67.183.951.845	53.061.799.863	14.486.549.874	1.431.466.363	136.163.767.945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.504.147.774	24.283.186.764	9.205.993.075	723.093.248	56.716.420.861
Số tăng trong năm	3.424.231.470	8.010.472.695	948.487.567	261.780.694	12.644.972.426
- Khấu hao trong kỳ	3.424.231.470	4.371.776.631	948.487.567	182.415.694	8.926.911.362
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN		3.638.696.064		79.365.000	3.718.061.064
Số giảm trong năm			398.334.100		398.334.100
- TL, nhượng bán			398.334.100		398.334.100
Số dư cuối năm	25.928.379.244	32.293.659.459	9.756.146.542	984.873.942	68.963.059.187
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.522.988.581	27.928.493.531	5.588.709.081	562.323.115	78.602.514.308
Tại ngày cuối năm	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 42.795.693.629 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 31.860.918.578 VND .

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm		1.321.913.349	1.606.158.055		2.928.071.404
Số tăng trong năm		163.012.158	3.033.600.000		3.196.612.158
- Khấu hao trong kỳ		163.012.158			163.012.158
- Khấu hao tài sản hình thành từ dự án KHCN			3.033.600.000		3.033.600.000
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm		1.484.925.507	4.639.758.055		6.124.683.562
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.263.344.204	4.461.041.945		6.177.817.849
Tại ngày cuối năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945		2.981.205.691

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 0 VND

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà chống ồn xưởng đúc	52.242.661	
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng đúc	72.685.000	
- Hệ thống thử bơm NM cơ khí GĐ II	436.892.113	
- Nền bãi để hòm khuôn xưởng Đúc		25.503.249
- Nền bãi để phôi XCK và PKH		129.293.036
- Buồng phun sơn hàng Sumi X Đúc		61.685.951
- Sàn để mẫu gỗ xưởng Đúc		117.809.218
Cộng	561.819.774	334.291.454

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	525.198.183	310.026.616
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	525.198.183	310.026.616
b. Dài hạn	1.610.044.104	898.551.288
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	799.427.448	524.470.798
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	810.616.656	374.080.490
Cộng	2.135.242.287	1.208.577.904

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	40.656.382.897	40.656.382.897	41.370.792.806	41.370.792.806
- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	27.696.521.561	27.696.521.561	26.298.068.318	26.298.068.318
- DALJIN PRECISION CO.,LTD (DJP)			2.257.876.880	2.257.876.880
- SEW EURODRIVE PTE LTD	1.319.098.680	1.319.098.680	1.296.515.340	1.296.515.340
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	2.724.871.600	2.724.871.600	1.500.077.700	1.500.077.700
- Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa Việt Nam			1.297.889.920	1.297.889.920
- Công ty AVK Đan Mạch			1.273.684.475	1.273.684.475
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	2.407.885.000	2.407.885.000	1.014.650.000	1.014.650.000
- Công ty CP đầu tư công nghệ quốc tế Thịnh Phát			1.004.575.000	1.004.575.000
- Các đối tượng công nợ khác	6.508.006.056	6.508.006.056	5.427.455.173	5.427.455.173
Cộng	40.656.382.897	40.656.382.897	41.370.792.806	41.370.792.806

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.036.863.535	32.036.863.535	84.243.258.227	84.243.258.227
- Công ty TNHH 1TV KTCT TL Bắc Hưng Hải - Trạm bơm My Động			5.311.195.120	5.311.195.120
- BQL Dự án Công trình thủy lợi Nội Đồng - Trạm Cổ Ngựa			12.350.545.800	12.350.545.800
- Công ty TNHH 1TV KTCT TL Hải Dương - TB Đò Hàn			5.000.000.000	5.000.000.000
- BQL Dự án Sở NN&PTNT Bắc Giang - TM Trúc Tay			7.961.000.000	7.961.000.000
- BQL Dự án Đầu tư xây dựng Huyện Quốc Oai - TB Đông Yên			10.580.647.000	10.580.647.000
- Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận - TB Lê Hồng Phong			27.874.021.973	27.874.021.973
- BQL dự án các tiểu dự án ADB5 Bắc Ninh - TB Kênh Vàng 3	6.093.514.100	6.093.514.100		
- Công ty TNHH 1TV KTCT Thủy Lợi Nam Đuống - TB Nghĩa Đạo	3.884.472.000	3.884.472.000		
- BQL các dự án NN Thủy lợi Hà Nội - TB Thạch Nham	12.240.000.000	12.240.000.000		
- Các đối tượng khác	9.818.877.435	9.818.877.435	15.165.848.334	15.165.848.334

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Người mua trả tiền trước dài hạn	252.815.725.942	252.815.725.942		
- BQL DA trạm bơm tiêu Yên Nghĩa	237.014.000.000	237.014.000.000		
BQLDA TXDCB Cty TNHH 1TV KTCT TL Bình Thuận	15.801.725.942	15.801.725.942		

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	(4.447.083.728)	9.958.023.159	3.719.236.711	64.011.519	1.727.691.201
* Tại TP.Hải Dương	(4.939.686.724)	7.789.383.682	1.655.500.753	64.011.519	1.130.184.686
* Tại CN.Hà Nội	365.961.166	660.151.510	790.045.174		236.067.502
* Tại CN.HCM	126.641.830	1.508.487.967	1.273.690.784		361.439.013
Thuế TNDN	1.021.183.236	5.121.889.193	4.098.295.063	796.418.573	1.248.358.793
Thuế thu nhập cá nhân	58.784.260	1.738.753.628	1.449.677.247	193.122.403	154.738.238
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.558.253.055	1.558.253.055		-
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		149.068.105	149.068.105		-
Cộng	(3.367.116.232)	18.530.987.140	10.979.530.181	1.053.552.495	3.130.788.232

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢSố cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả

225.000.000

170.978.620

- Phí kiểm toán BCTC

55.000.000

55.000.000

- Phí bản quyền của hợp đồng Li xăng AVK (*)

3.070.875.500

Cộng**280.000.000****3.296.854.120****15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước trạm bơm Phù Khê khu vực Đồng Bèo (*)

14.545.454.545

Cộng

-

14.545.454.545

(*): Đây là khoản tiền Công ty TNHH công trình BT dự án cải tạo nâng cấp TL277 và HTKT khu Đồng Bèo ứng trước theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị số 02/2014/HĐ-TB Gói thầu số 10: HTKT khu vực Đồng Bèo - TB cơ khí thủy công cụm công trình đầu mối.

16. PHẢI TRẢ KHÁCSố cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn****135.644.019****259.878.355**

- Kinh phí công đoàn

24.236.600

68.591.000

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

65.600.000

65.600.000

- Phải trả, phải nộp khác

32.290.300

125.687.355

- Dư Có tài khoản phải thu khác

13.517.119

-

b. Dài hạn**1.100.000.000****600.000.000**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1.100.000.000

600.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**Cộng****1.235.644.019****859.878.355**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	90.854.894.011	90.854.894.011	178.442.331.955	201.250.908.744	113.663.470.800	113.663.470.800		
- Vay Ngân hàng	88.980.551.332	88.980.551.332	172.998.901.619	174.885.046.032	90.866.695.745	90.866.695.745		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	58.237.842.866	58.237.842.866	119.196.533.244	120.133.153.554	59.174.463.176	59.174.463.176		
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	16.809.606.799	16.809.606.799	28.103.709.540	34.119.326.092	22.825.223.351	22.825.223.351		
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh	-	-	5.754.073.900	9.135.100.230	3.381.026.330	3.381.026.330		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	367.000.000	367.000.000	6.378.483.268	11.497.466.156	5.485.982.888	5.485.982.888		
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	13.566.101.667	13.566.101.667	13.566.101.667					
- Vay các tổ chức				20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
+ Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam				10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		
+ Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội				10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		
- Vay cá nhân	1.874.342.679	1.874.342.679	5.443.430.336	6.365.862.712	2.796.775.055	2.796.775.055		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng TD số 01/2016-HĐTDHM/NHCT340-CTB ngày 10/03/2016 của Ngân hàng CPTM Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2016 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2016 là: 58.237.842.866 đồng

(2) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 2.024.16 ngày 12/10/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2016 là: 16.809.606.799 đồng

(3) Hợp đồng TD số 130-000-285598 ngày 26/06/2015 và phụ lục hợp đồng số 130-000-285589/2 ngày 26/07/2016 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2016 là: 367.000.000 đồng

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/214138/HĐTD ngày 31/10/2016 với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể như sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- + Thời hạn của hợp đồng: 31/12/2017
- + Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa luân chuyển trong sản xuất kinh doanh, máy móc thiết bị
- + Số dư hợp đồng vay tại ngày 31/12/2016 là: 13.566.101.667 đồng

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 31/12/2016, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.

+ Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2016 là: 1.874.342.679 đồng

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.212.147.859	9.517.286.502
Cộng	10.212.147.859	9.517.286.502

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 46)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty CP thiết bị điện Việt Nam			17.937.580.000	51,25
Vốn góp của các cổ đông khác	35.000.000.000	100,00	17.062.420.000	48,75
Cộng	35.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	27.586.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm		7.413.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.450.000.000	5.950.000.000
+ Chi cho năm 2015	5.250.000.000	
+ Tạm chi cho năm 2016	4.200.000.000	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.755.505.854	14.755.505.854
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>17.105.505.854</i>	<i>14.105.505.854</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
Cộng	17.755.505.854	14.755.505.854

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.011.662.947	24.440.000.000
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	<i>5.575.039.750</i>	<i>12.060.000.000</i>
<i>Chi sự nghiệp</i>	<i>(10.235.125.354)</i>	<i>(32.488.337.053)</i>
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(648.422.657)	4.011.662.947

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	69.333,25	5.863,95
- Đồng Bảng Anh (GBP)		196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		1.923,75
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		721.123.475

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	334.679.231.837	347.639.361.462
Doanh thu bán hàng hóa	53.762.973.974	115.689.605.083
Doanh thu bán thành phẩm	257.847.384.311	218.568.484.452
Doanh thu dịch vụ	23.068.873.552	13.381.271.927
Các khoản giảm trừ doanh thu	599.415.670	802.038.582
- Hàng bán bị trả lại	599.415.670	802.038.582
Doanh thu thuần	334.079.816.167	346.837.322.880

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.483.659.456	105.950.217.826
Giá vốn của thành phẩm đã bán	195.153.208.877	162.640.383.871
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.439.855.271	2.932.712.689
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.848.719)	(210.979.899)
Cộng	254.071.874.885	271.312.334.487

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	292.605.902	406.333.398
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	106.920.220	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		28.541.008
Cộng	399.526.122	434.874.406

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	4.901.903.068	4.334.429.504
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng đại lý	723.958.200	513.283.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.145.537	2.025.418
Chi phí tài chính khác	74.991.803	42.000.000
Cộng	5.767.998.608	4.891.738.401

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.055.060.694	108.316.945.159
- Chi phí nhân công	44.649.760.544	41.210.112.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.089.923.484	8.196.271.006
- Thuế, phí, lệ phí	1.809.767.187	2.887.749.395
- Chi phí bảo hành	1.142.912.878	4.363.064.534
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(46.981.950)	(183.748.006)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.617.209.604	41.596.279.779
- Chi phí khác bằng tiền	31.706.723.417	25.391.142.720
Cộng	230.024.375.858	231.777.817.087
Trong đó bao gồm		
a. Chi phí sản xuất	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.595.908.521	106.726.561.470
- Chi phí nhân công	27.182.563.500	25.881.012.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.698.221.760	6.268.515.694
- Thuế, phí, lệ phí	6.750.000	-
- Chi phí bảo hành		
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.137.270.288	29.902.817.927
- Chi phí khác bằng tiền	315.651.458	5.083.635.785
Cộng	168.936.365.527	173.862.543.676
b. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.272.273	
- Chi phí nhân công	3.255.688.400	1.920.278.000
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí bảo hành	1.142.912.878	4.363.064.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.515.985.206	6.410.068.682
- Chi phí khác bằng tiền	20.017.897.295	12.858.095.235
Cộng	28.933.756.052	25.551.506.451
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.457.879.900	1.590.383.689
- Chi phí nhân công	14.211.508.644	13.408.821.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.391.701.724	1.927.755.312
- Thuế, phí, lệ phí	1.803.017.187	2.887.749.395
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(46.981.950)	(183.748.006)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.954.110	5.283.393.170
- Chi phí khác bằng tiền	11.373.174.664	7.449.411.700
Cộng	32.154.254.279	32.363.766.960

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cho thuê kho, cửa hàng		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	1.495.963.636
- Hoàn nhập chi phí trích trước	4.344.559.975	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	61.818.200	167.462.509
Cộng	4.497.287.266	1.663.426.145

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	242.817.919	
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		752.071.402
- Phạt chậm tiến độ hợp đồng	228.991.940	
- Các khoản khác	1.353.230	13.848.593
Cộng	473.163.089	765.919.995

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.325.470.621	3.539.276.991
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.325.470.621	3.539.276.991

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	17.575.582.642	14.050.357.137
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.051.770.465	2.037.265.550
Các khoản điều chỉnh tăng	4.051.770.465	2.037.265.550
- Chi phí không hợp lệ	4.051.770.465	2.037.265.550
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	21.627.353.107	16.087.622.687
Thuế suất hiện hành	20%	22%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.470.621	3.539.276.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	4.325.470.621	3.539.276.991

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.021.183.235	507.271.089
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước (2012-2014)	796.418.573	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	4.894.713.637	(3.025.364.845)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.248.358.793	1.021.183.235

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.250.112.021	10.511.080.145
Các khoản điều chỉnh :		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.250.112.021	10.511.080.145
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.437.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.500	3.058
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.387.009.128		53.891.183.293	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.851.581.551	(7.461.631.758)	52.436.065.348	(6.686.323.958)
Cộng	287.238.590.679	(7.461.631.758)	106.327.248.641	(6.686.323.958)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	90.854.894.011	113.663.470.800
Phải trả người bán, phải trả khác	41.892.026.916	42.230.671.161
Chi phí phải trả	280.000.000	3.296.854.120
Cộng	133.026.920.927	159.190.996.081

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.387.009.128			222.387.009.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.797.393.776	8.054.187.775		61.851.581.551
Các khoản cho vay	3.000.000.000			3.000.000.000
Cộng	279.184.402.904	8.054.187.775	-	287.238.590.679
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.891.183.293			53.891.183.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.436.065.348			52.436.065.348
Cộng	106.327.248.641	-	-	106.327.248.641

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	90.854.894.011			90.854.894.011
Phải trả người bán, phải trả khác	40.792.026.916	1.100.000.000		41.892.026.916
Chi phí phải trả	280.000.000			280.000.000
Cộng	131.926.920.927	1.100.000.000	-	133.026.920.927
Số đầu năm				
Vay và nợ	113.663.470.800			113.663.470.800
Phải trả người bán, phải trả khác	41.630.671.161	600.000.000		42.230.671.161
Chi phí phải trả	3.296.854.120			3.296.854.120
Cộng	158.590.996.081	600.000.000	-	159.190.996.081

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	334.079.816.167	334.079.816.167
Tổng doanh thu thuần	334.079.816.167	334.079.816.167
Chi phí bộ phận	254.071.874.885	254.071.874.885
Kết quả kinh doanh bộ phận	80.007.941.282	80.007.941.282
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		61.088.010.331
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		18.919.930.951
Doanh thu hoạt động tài chính		399.526.122
Chi phí tài chính		5.767.998.608
Thu nhập khác		4.497.287.266
Chi phí khác		473.163.089
Thuế TNDN hiện hành		4.325.470.621
Lợi nhuận sau thuế		13.250.112.021
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.873.617.431
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		14.432.381.311

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.878.732.000	2.622.387.500

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,59%	24,02%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,41%	75,98%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,42%	77,45%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	14,58%	22,55%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,17	1,29
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,47	1,02
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,26	0,20
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,18%	4,03%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,91%	3,01%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,41%	3,92%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,57%	2,94%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	17,62%	13,02%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh trong ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hải Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	12.755.505.854	14.533.320.770	58.997.238.755
- Tăng vốn năm trước	7.413.200.000	2.805.680.000			10.218.880.000
- Lãi trong năm trước				10.511.080.145	10.511.080.145
- Trích lập các quỹ			2.000.000.000		2.000.000.000
- Tăng khác					
- Lỗ trong năm					
- Chi trả cổ tức				(5.950.000.000)	(5.950.000.000)
- Phân phối lợi nhuận				(3.460.000.000)	(3.460.000.000)
- Mua CP quỹ					-
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	14.755.505.854	15.634.400.915	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm				13.250.112.021	13.250.112.021
- Trích lập các quỹ			3.000.000.000		3.000.000.000
- Tăng khác					
- Lỗ trong năm					-
- Phân phối lợi nhuận				(4.525.000.000)	(4.525.000.000)
- Cổ tức				(9.450.000.000)	(9.450.000.000)
- Giảm khác				(913.595.296)	(913.595.296)
Số cuối năm	35.000.000.000	6.927.292.131	17.755.505.854	13.995.917.640	73.678.715.625

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN

Năm 2016

ĐVT: VN Đồng

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
01	Nhà cửa vật kiến trúc		70.065.825.608	23.826.061.123	46.239.764.485	70.222.641.098	27.413.304.751	42.809.336.347
0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	1/01/2003	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-
0102	Nhà giới thiệu sản phẩm	1/01/2000	62.395.000	62.395.000	-	62.395.000	62.395.000	-
0103	Nhà hành chính cơ lý	1/01/1996	519.360.000	519.360.000	-	519.360.000	519.360.000	-
0105	Nhà làm việc 3 tầng (Trên cổng chính CSI)	1/06/1996	566.170.000	553.527.555	12.642.445	566.170.000	566.170.000	-
0106	Nhà văn phòng (4 nhà)	1/01/1989	754.387.500	754.387.500	-	754.387.500	754.387.500	-
0108	Nhà vệ sinh CSI	1/01/2003	40.647.600	40.647.600	-	40.647.600	40.647.600	-
0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	1/04/1988	181.500.000	181.500.000	-	181.500.000	181.500.000	-
0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	1/03/1988	2.268.000.000	2.268.000.000	-	2.268.000.000	2.268.000.000	-
0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR	1/06/1990	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	-
0112	Nhà trực bảo vệ CSII	31/03/2008	37.014.756	37.014.756	-	37.014.756	37.014.756	-
0114	Nhà bán mái để hàn CSII	1/01/2003	30.804.276	30.804.276	-	30.804.276	30.804.276	-
0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & Đường điện cơ sở 2	1/01/2003	345.540.198	345.540.198	-	345.540.198	345.540.198	-
0116	Đường nội bộ Công ty CSII	31/03/2008	387.622.389	386.699.221	923.168	387.622.389	387.622.389	-
0117	Đất không khấu hao	31/03/2008	287.592.734	287.592.734	-	287.592.734	287.592.734	-
0118	Nhà xưởng Đức FURAN & m sạch vật đúc	1/08/1960	101.700	-	101.700	101.700	-	101.700
0119	Nhà văn phòng Chi nhánh (12- TP HCM)	15/01/2015	9.557.310.812	4.373.906.188	5.183.404.624	9.557.310.812	4.966.473.898	4.590.836.914
0120	Đất trong Chi nhánh TP HC	20/09/2007	2.396.670.000	2.396.670.000	-	2.396.670.000	2.396.670.000	-
0121		20/09/2007	453.330.000	-	453.330.000	453.330.000	-	453.330.000

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII	31/03/2008	2.585.257.553	1.321.913.349	1.263.344.204	2.585.257.553	1.484.925.507	1.100.332.046
0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	31/03/2008	896.518.665	896.518.665	-	896.518.665	896.518.665	-
0124	Tường rào và cổng CSII	30/11/2008	392.838.596	392.838.596	-	392.838.596	392.838.596	-
0125	Nhà vệ sinh I CSII (Xưởng Đức)	5/10/2008	195.566.322	195.566.322	-	195.566.322	195.566.322	-
0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	15/07/2014	197.759.195	92.713.399	105.045.796	197.759.195	122.018.819	75.740.376
0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII	1/03/2011	643.172.091	518.110.854	125.061.237	643.172.091	625.306.203	17.865.888
0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bể thử bơm CSII (02 giai đoạn)	31/12/2015	40.453.680.524	4.883.030.675	35.570.649.849	40.453.680.524	6.551.651.695	33.902.028.829
0133	Nhà vệ sinh số 3 (Xưởng CKLR CSII)	6/08/2012	316.963.636	179.783.139	137.180.497	316.963.636	232.610.412	84.353.224
0134	Nhà vệ sinh số 1 (cạnh phòng Bảo vệ CSII)	8/08/2012	137.659.725	77.957.839	59.701.886	137.659.725	100.901.127	36.758.598
0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	8/08/2012	58.665.976	33.223.027	25.442.949	58.665.976	43.000.690	15.665.286
0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	8/08/2012	214.407.935	72.852.590	141.555.345	214.407.935	94.293.384	120.114.551
0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/2012	1.347.824.946	760.868.921	586.956.025	1.347.824.946	985.506.412	362.318.534
0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/2012	58.183.636	39.414.720	18.768.916	58.183.636	51.051.447	7.132.189
0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	4/09/2012	349.140.909	193.482.255	155.658.654	349.140.909	251.672.407	97.468.502
0140	Nhà để xe số 1 cổng trước CSII	17/05/2013	255.898.538	137.710.646	118.187.892	255.898.538	180.360.402	75.538.136
0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/2012	2.293.561.817	1.052.537.008	1.241.024.809	2.293.561.817	1.380.188.696	913.373.121
0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	268.140.909	76.611.688	191.529.221	268.140.909	114.917.532	153.223.377
0143	Đường áp phan Công ty	2/12/2013	161.636.364	53.878.788	107.757.576	161.636.364	80.818.182	80.818.182
0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân bằng động)	1/04/2014	36.861.000	10.751.125	26.109.875	36.861.000	16.894.625	19.966.375
0145	Bãi để xỉ lò sau Xưởng Đức	1/04/2014	54.047.514	15.763.858	38.283.656	54.047.514	24.771.777	29.275.737
0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đức	1/04/2014	78.313.791	19.578.447	58.735.344	78.313.791	30.766.131	47.547.660
0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/2014	553.166.364	141.620.833	411.545.531	553.166.364	233.815.227	319.351.137

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0148	Nhà để xe ô tô của Công ty (cổng chính CSII)	24/12/2014	169.171.139	28.801.538	140.369.601	169.171.139	56.996.728	112.174.411
0149	Nhà kho để phơi phòng Kế hoạch (Kho Hoài)	1/10/2014	83.941.498	17.487.813	66.453.685	83.941.498	31.478.063	52.463.435
0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2016	-	-	-	106.689.400	14.421.916	92.267.484
0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P.Kế hoạch)	1/12/2016	-	-	-	50.126.090	835.435	49.290.655
02	Máy móc thiết bị		36.237.712.344	21.334.314.889	14.903.397.455	37.087.831.912	24.944.642.751	12.143.189.161
0201	Cần 25 tấn	1/01/1996	71.129.063	71.129.063	-	71.129.063	71.129.063	-
0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ	1/05/2002	188.659.400	188.659.400	-	188.659.400	188.659.400	-
0207	Máy lọc tôn	1/01/2004	43.328.482	43.328.482	-	43.328.482	43.328.482	-
0209	Lò thép trung tần 750kg	31/03/2008	260.792.088	260.792.088	-	260.792.088	260.792.088	-
0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	1/08/2003	417.637.257	417.637.257	-	417.637.257	417.637.257	-
0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	1/03/2004	641.339.981	641.339.981	-	641.339.981	641.339.981	-
0214	Máy tiện 16K20	1/01/1986	54.620.000	54.620.000	-	54.620.000	54.620.000	-
0215	Máy tiện E400M	1/04/1973	46.300.000	46.300.000	-	46.300.000	46.300.000	-
0216	Máy tiện 1M63	1/05/1971	46.033.000	46.033.000	-	46.033.000	46.033.000	-
0218	Máy phay vạn năng MSZ320	1/05/1967	35.897.400	35.897.400	-	35.897.400	35.897.400	-
0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	1/03/1965	53.413.500	53.413.500	-	53.413.500	53.413.500	-
0222	Máy khoan cần RF20	1/04/1976	44.553.600	44.553.600	-	44.553.600	44.553.600	-
0224	Hệ thống thử áp lực	1/05/1999	758.574.000	758.574.000	-	758.574.000	758.574.000	-
0225	Máy bào xọc B5020	4/06/1967	47.411.500	47.411.500	-	47.411.500	47.411.500	-
0226	Máy doa ngang 2620B	1/05/1973	212.988.880	212.988.880	-	212.988.880	212.988.880	-
0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/1968	127.050.000	127.050.000	-	127.050.000	127.050.000	-
0228	Máy doa ngang HWC110	5/06/1974	220.147.200	220.147.200	-	220.147.200	220.147.200	-

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0229	Máy doa ngang WFB80	1/02/1967	95.150.000	95.150.000	-	95.150.000	95.150.000	-
0231	Máy khoan cần RF 20	1/01/1967	44.553.600	44.553.600	-	44.553.600	44.553.600	-
0232	Máy khoan cần VR6A	2/05/1974	49.957.400	49.957.400	-	49.957.400	49.957.400	-
0233	Máy khoan cần 2H57	4/06/1967	47.992.300	47.992.300	-	47.992.300	47.992.300	-
0234	Máy mài lỗ 3A228	2/04/1971	93.412.200	93.412.200	-	93.412.200	93.412.200	-
0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	2/06/1961	52.909.000	52.909.000	-	52.909.000	52.909.000	-
0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	2/03/1975	130.039.500	130.039.500	-	130.039.500	130.039.500	-
0237	Máy mài vạn năng SFW135	1/04/1965	73.006.000	73.006.000	-	73.006.000	73.006.000	-
0238	Máy phay vạn năng 6M83	1/01/1974	40.501.600	40.501.600	-	40.501.600	40.501.600	-
0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/1979	50.546.000	50.546.000	-	50.546.000	50.546.000	-
0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/1973	272.551.205	272.551.205	-	272.551.205	272.551.205	-
0241	Máy tiện đứng KNA135	1/11/1968	154.190.000	154.190.000	-	154.190.000	154.190.000	-
0242	Máy tiện 1A64	1/08/1973	83.540.900	83.540.900	-	83.540.900	83.540.900	-
0243	Máy tiện 1K62	4/07/1974	46.300.000	46.300.000	-	46.300.000	46.300.000	-
0247	Máy tiện dài TR-70B	1/04/1997	35.761.905	35.761.905	-	35.761.905	35.761.905	-
0249	Máy tiện Revonvc	1/03/1974	54.823.000	54.823.000	-	54.823.000	54.823.000	-
0251	Máy bào xọc hành trình 7450	5/04/1995	121.000.000	121.000.000	-	121.000.000	121.000.000	-
0256	Máy cắt tôn HZ111	1/02/1979	37.839.110	37.839.110	-	37.839.110	37.839.110	-
0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	1/04/1997	33.195.000	33.195.000	-	33.195.000	33.195.000	-
0258	Máy lọc tôn 25 x 3000	1/01/2000	189.478.600	189.478.600	-	189.478.600	189.478.600	-
0261	Lò tôi tần số	2/06/1992	33.996.320	33.996.320	-	33.996.320	33.996.320	-
0263	Máy làm khuôn cát FD2A (01 bộ = 2 máy)	31/03/2008	89.928.303	89.928.303	-	89.928.303	89.928.303	-

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0264	Máy làm khuôn cát TL-25 (01 bộ = 2 máy)	31/03/2008	220.647.880	220.647.880	-	220.647.880	220.647.880	
0265	Dây chuyền Đúc FURAN	31/03/2008	4.741.678.625	4.741.678.625	-	4.741.678.625	4.741.678.625	
0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26	31/03/2008	31.165.510	31.165.510	-	31.165.510	31.165.510	
0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	31/03/2008	70.273.568	70.273.568	-	70.273.568	70.273.568	
0268	Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt Ký hiệu: TAS-1300S	31/03/2008	94.133.989	94.133.989	-	94.133.989	94.133.989	
0269	Máy bào thâm - Ký hiệu HS-112	31/03/2008	32.685.463	32.685.463	-	32.685.463	32.685.463	
0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	31/03/2008	32.587.407	32.587.407	-	32.587.407	32.587.407	
	Máy mài rung kiểu đóng - Ký hiệu VS-108	31/03/2008	50.008.758	50.008.758	-	50.008.758	50.008.758	
0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	22/08/2007	129.907.340	129.907.340	-	129.907.340	129.907.340	
0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELCO	12/10/2007	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	
0277	Lò thép trung tần 2 tấn	31/03/2008	496.076.426	496.076.426	-	496.076.426	496.076.426	
0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m ³	30/06/2009	146.931.273	146.931.273	-	146.931.273	146.931.273	
0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	14/08/2009	200.000.000	180.952.384	19.047.616	200.000.000	200.000.000	
0284	Máy bán bi GHM 3025 - 5V đồng bộ	19/1	1.752.500.004	1.501.469.855	251.030.149	1.752.500.004	1.751.826.998	673.006
0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m ³ /p	17/03/2011	183.000.000	183.000.000	-	183.000.000	183.000.000	
0287	Máy khoan cần 1600 x 50	29/03/2010	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	
0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	29/03/2010	38.000.000	38.000.000	-	38.000.000	38.000.000	
0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	3/12/2010	1.223.636.364	1.035.595.471	188.040.893	1.223.636.364	1.223.636.364	
0296	Máy trộn cát (1800mm x 800mm)	13/07/2011	42.000.000	36.874.194	5.125.806	42.000.000	42.000.000	
0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính	31/10/2011	162.272.727	96.590.908	65.681.819	162.272.727	119.772.726	42.500.001
02A100	Máy tiện CNC TND-360	25/04/2012	350.000.000	159.475.806	190.524.194	350.000.000	203.225.806	146.774.194
02A101	Máy cân bằng động 50 BM	8/06/2012	41.600.000	24.709.628	16.890.372	41.600.000	31.642.961	9.957.039

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSII	31/12/2015	3.756.996.169	1.586.387.205	2.170.608.964	3.756.996.169	2.123.100.944	1.633.895.225
02A103	Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đúc	31/05/2012	171.747.408	102.571.369	69.176.039	171.747.408	131.195.937	40.551.471
02A104	Van điện 1800 (PV Bể thử bơm)	16/08/2012	104.247.000	70.394.748	33.852.252	104.247.000	91.244.148	13.002.852
02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 800	31/07/2012	197.045.333	112.206.371	84.838.962	197.045.333	145.047.260	51.998.073
02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 1600	31/07/2012	593.863.758	338.172.418	255.691.340	593.863.758	437.149.711	156.714.047
02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/2012	84.980.000	47.515.698	37.464.302	84.980.000	61.679.031	23.300.969
02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/2013	239.199.000	118.527.820	120.671.180	239.199.000	158.394.320	80.804.680
02A111	Máy tiện đứng CNC 2 trụ 2 đầu dao	1/06/2013	6.601.741.872	1.705.449.983	4.896.291.889	6.601.741.872	2.365.624.170	4.236.117.702
02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15/05/2013	47.000.000	41.188.173	5.811.827	47.000.000	47.000.000	-
02A113	Lò điện trung tần 1 tấn	31/05/2013	190.000.000	163.611.110	26.388.890	190.000.000	190.000.000	-
02A114	Máy đúc khuôn cát FD2A (01 bộ=02 cái)	1/06/2013	286.578.000	246.775.500	39.802.500	286.578.000	286.578.000	-
02A115	Máy đúc khuôn cát FD4A (01 bộ=02 cái)	1/06/2013	227.438.250	195.849.604	31.588.646	227.438.250	227.438.250	-
02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	1/08/2013	178.000.000	86.033.333	91.966.667	178.000.000	121.633.333	56.366.667
02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	36.000.000	16.025.806	19.974.194	36.000.000	23.225.806	12.774.194
02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/2013	60.950.000	26.005.333	34.944.667	60.950.000	38.195.333	22.754.667
02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH 600	10/12/2013	239.000.000	79.666.666	159.333.334	239.000.000	119.499.999	119.500.001
02A120	Máy phay kim loại CNC MV65B/50	16/12/2013	926.600.000	370.640.000	555.960.000	926.600.000	555.960.000	370.640.000
02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221- đã nâng cấp)	10/12/2013	205.000.000	82.000.000	123.000.000	205.000.000	123.000.000	82.000.000
02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/2013	80.000.000	32.000.000	48.000.000	80.000.000	48.000.000	32.000.000
02A123	Máy ép phoi thép	27/12/2013	250.000.000	99.865.591	150.134.409	250.000.000	149.865.591	100.134.409
02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đúc	31/12/2013	272.789.000	90.807.449	181.981.551	272.789.000	136.272.282	136.516.718
02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	31/12/2013	104.800.000	41.863.656	62.936.344	104.800.000	62.823.656	41.976.344

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
02A126	Máy phun sơn HK 45:1	31/12/2013	46.500.000	18.575.000	27.925.000	46.500.000	27.875.000	18.625.000
02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	26/02/2014	35.500.000	13.016.667	22.483.333	35.500.000	20.116.667	15.383.333
02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/2014	85.000.000	30.344.086	54.655.914	85.000.000	47.344.086	37.655.914
02A129	Máy khoan + tarô kim loại YOSHIDA YD5-65N	24/03/2014	40.000.000	17.500.000	22.500.000	40.000.000	27.500.000	12.500.000
02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	2/05/2014	275.796.000	91.783.723	184.012.277	275.796.000	146.942.923	128.853.077
02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	20/05/2014	32.500.000	8.561.343	23.938.657	32.500.000	13.978.010	18.521.990
02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	26/06/2014	670.000.000	201.000.000	469.000.000	670.000.000	335.000.000	335.000.000
02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/2014	86.000.000	22.256.481	63.743.519	86.000.000	36.589.814	49.410.186
02A136	Máy khoan kim loại CNC MAC-V1E	15/07/2014	165.400.000	41.350.000	124.050.000	165.400.000	74.430.000	90.970.000
02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	15/07/2014	440.200.000	110.050.000	330.150.000	440.200.000	198.090.000	242.110.000
02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	10/08/2014	50.000.000	12.500.000	37.500.000	50.000.000	22.500.000	27.500.000
02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	26/08/2014	31.818.182	7.954.545	23.863.637	31.818.182	14.318.181	17.500.001
02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	11/09/2014	32.500.000	6.770.834	25.729.166	32.500.000	12.187.501	20.312.499
02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	6/10/2014	1.631.800.000	288.259.601	1.343.540.399	1.631.800.000	521.373.887	1.110.426.113
02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	24/10/2014	32.500.000	6.319.445	26.180.555	32.500.000	11.736.112	20.763.888
02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	7/01/2015	57.000.000	9.346.774	47.653.226	57.000.000	18.846.774	38.153.226
02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	27/01/2015	180.000.000	27.142.857	152.857.143	180.000.000	57.142.857	122.857.143
02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	28/01/2015	82.800.000	12.485.714	70.314.286	82.800.000	26.285.714	56.514.286
02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15/01/2015	41.638.896	8.014.368	33.624.528	41.638.896	16.342.147	25.296.749
02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/2015	190.104.684	26.135.744	163.968.940	190.104.684	53.293.556	136.811.128
02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC- 400TX3	9/03/2015	54.800.000	8.868.172	45.931.828	54.800.000	19.828.172	34.971.828
02A152	Máy khoan đẽ từ AE-25N	11/03/2015	31.300.000	5.048.387	26.251.613	31.300.000	11.308.387	19.991.613

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/2015	48.000.000	5.040.000	42.960.000	48.000.000	14.640.000	33.360.000
02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15/06/2015	586.978.182	53.262.835	533.715.347	586.978.182	151.092.532	435.885.650
02A155	Máy kéo nén vận năng hiển thị máy tính WEW-600D& Bộ hiển thị LCD	20/07/2015	260.000.000	19.453.405	240.546.595	260.000.000	62.786.738	197.213.262
02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/2015	157.659.863	11.443.055	146.216.808	157.659.863	42.975.028	114.684.835
02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15/09/2015	313.834.944	15.401.159	298.433.785	313.834.944	67.706.983	246.127.961
02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	8/12/2015	266.130.000	3.433.935	262.696.065	266.130.000	56.659.935	209.470.065
02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	1/12/2016	123.323.175	1.127.147	122.196.028	179.858.305	26.969.597	152.888.708
02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	8/07/2016	-	-	-	165.000.000	13.232.527	151.767.473
02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/2016	-	-	-	445.000.000	15.152.330	429.847.670
02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	1/12/2016	-	-	-	61.685.951	1.028.099	60.657.852
02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	1/12/2016	-	-	-	121.898.487	1.693.035	120.205.452
03	Phương tiện vận tải		14.794.702.156	9.205.993.075	5.588.709.081	14.486.549.874	9.756.146.542	4.730.403.332
0303	Xe tải cầu Hundai 2,5 tấn 34K- 5693	1/03/2001	218.940.000	218.940.000	-	218.940.000	218.940.000	-
0304	Xe TOYOTA Hiace 6 chỗ 34K - 5974	1/01/2002	318.095.000	318.095.000	-	318.095.000	318.095.000	-
0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	1/09/2001	377.164.000	377.164.000	-	377.164.000	377.164.000	-
0306	Xe ô tô tải cầu Hundai 3.5 tấn 34K- 6694	1/07/2002	247.460.000	247.460.000	-	247.460.000	247.460.000	-
0307	Xe nâng hàng TOYOTA	1/06/2003	34.285.714	34.285.714	-	34.285.714	34.285.714	-
0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	1/04/2005	64.761.905	64.761.905	-	64.761.905	64.761.905	-
0316	Xe ô tô DAWOO 34K- 4988	1/03/1999	398.334.100	398.334.100	-	-	-	-
0317	Xe ô tô CROOWNA 34K- 4203	1/06/1998	332.760.000	332.760.000	-	332.760.000	332.760.000	-
0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	1/06/2005	801.513.364	801.513.364	-	801.513.364	1.513.364	-
0320	Hệ thống cấu trúc xưởng Đức Furan CSI1	31/03/2008	1.700.599.389	1.700.599.389	-	1.700.599.389	0.599.389	-

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	29/04/2008	242.857.143	242.857.143	-	242.857.143	242.857.143	-
0322	Xe ô tô tải lắp cầu tự hành 05 tấn 34L- 7454	30/09/2008	533.078.100	533.078.100	-	533.078.100	533.078.100	-
0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	2/04/2009	524.768.571	524.768.571	-	524.768.571	524.768.571	-
0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/2010	679.521.818	673.737.356	5.784.462	679.521.818	679.521.818	-
0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	5/04/2010	682.881.818	654.401.185	28.480.633	682.881.818	682.881.818	-
0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR	9/04/2012	1.322.472.727	492.621.092	829.851.635	1.322.472.727	624.868.365	697.604.362
0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/2013	268.061.800	187.019.546	81.042.254	268.061.800	239.452.346	28.609.454
0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	1/08/2012	172.727.273	98.358.587	74.368.686	172.727.273	127.146.466	45.580.807
0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII)	31/07/2012	652.694.182	318.576.922	334.117.260	652.694.182	411.818.948	240.875.234
0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	31/10/2012	1.290.909.091	408.787.879	882.121.212	1.290.909.091	537.878.788	753.030.303
0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	1/06/2013	135.615.858	70.068.194	65.547.664	135.615.858	97.191.366	38.424.492
0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	1/06/2013	114.615.858	59.218.194	55.397.664	114.615.858	82.141.366	32.474.492
0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	1/06/2013	73.412.990	37.930.045	35.482.945	73.412.990	52.612.643	20.800.347
0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L	6/10/2014	2.175.345.455	268.994.331	1.906.351.124	2.175.345.455	486.528.877	1.688.816.578
0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đúc nối dài)	11/11/2014	173.966.000	32.538.085	141.427.915	173.966.000	61.532.418	112.433.582
0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Đúc cũ)	16/12/2014	111.700.000	19.417.384	92.282.616	111.700.000	38.034.051	73.665.949
0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM)	28/02/2015	467.160.000	64.883.333	402.276.667	467.160.000	142.743.333	324.416.667
0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20/08/2015	679.000.000	24.823.656	654.176.344	679.000.000	92.723.656	586.276.344
0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch	25/07/2016	-	-	-	32.000.000	2.787.097	29.212.903
0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đúc)	28/12/2016	-	-	-	58.181.818	-	58.181.818
04	Thiết bị dụng cụ quản lý		1.126.686.363	643.728.248	482.958.115	1.272.736.363	826.143.942	446.592.421
0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	1/06/2001	41.736.364	41.736.364	-	41.736.364	41.736.364	-

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0420	Máy Fotocopy XEROX 340	1/12/2005	53.500.000	53.500.000	-	53.500.000	53.500.000	
0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/2010	45.080.545	45.080.545	-	45.080.545	45.080.545	
0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230	17/09/2010	107.386.500	94.510.063	12.876.437	107.386.500	107.386.500	
0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	25/01/2013	193.580.500	193.131.348	449.152	193.580.500	193.580.500	
0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/2013	81.636.364	71.395.242	10.241.122	81.636.364	81.636.364	
0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	3/06/2013	51.000.000	43.822.222	7.177.778	51.000.000	51.000.000	
0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	28/08/2014	76.000.000	19.000.000	57.000.000	76.000.000	34.200.000	41.800.000
0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	30/01/2015	139.080.000	25.415.214	113.664.786	139.080.000	53.231.214	85.848.786
0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	17/04/2015	212.237.000	35.012.885	177.224.115	212.237.000	78.360.674	133.876.326
0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.NCPT)	17/04/2015	48.540.000	10.656.183	37.883.817	48.540.000	26.836.183	21.703.817
0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/2015	76.909.090	10.468.182	66.440.908	76.909.090	29.695.455	47.213.635
0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	5/02/2016	-	-	-	59.050.000	17.816.810	41.233.190
0452	Máy in 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	1/08/2016	-	-	-	87.000.000	12.083.333	74.916.667
05	Tài sản cố định hình thành từ Dự án KHKT 02.13.DAB		22.199.897.951	4.634.394.930	17.565.503.021	22.199.897.951	12.147.504.763	10.052.393.188
02A134	Máy đo độ bền Hòn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	15/08/2014	153.579.800	76.789.900	76.789.900	153.579.800	153.579.800	
02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	15/08/2014	74.761.500	37.380.750	37.380.750	74.761.500	74.761.500	
02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	1/09/2014	382.800.000	191.400.000	191.400.000	382.800.000	382.800.000	
02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	6/10/2014	6.704.045.210	2.522.543.225	4.181.501.985	6.704.045.210	4.992.947.746	1.711.097.464
02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	1/11/2014	241.516.000	120.758.000	120.758.000	241.516.000	241.516.000	
02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.900,d	31/12/2015	8.417.265.441	-	8.417.265.441	8.417.265.441	1.503.411.662	6.913.853.779
0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)- Vốn NS	30/12/2014	158.730.000	79.365.000	79.365.000	158.730.000	158.730.000	
0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	8/06/2015	2.662.000.000	735.747.222	1.926.252.778	2.662.000.000	2.066.747.222	595.252.778

Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày tăng	Đầu kỳ ngày 01/01/2016			Cuối kỳ ngày 31/12/2016		
			Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	8/06/2015	724.200.000	200.160.833	524.039.167	724.200.000	562.260.833	161.939.167
0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim loại (Vốn NS)	30/06/2015	2.585.000.000	646.250.000	1.938.750.000	2.585.000.000	1.938.750.000	646.250.000
0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	1/07/2015	96.000.000	24.000.000	72.000.000	96.000.000	72.000.000	24.000.000
	Tổng công	- -	144.424.824.422	59.644.492.265	84.780.332.157	145.269.657.198	75.087.742.749	70.181.914.449
	Trong đó: TSCĐ hữu hình		135.318.935.169	56.716.420.861	78.602.514.308	136.163.767.945	68.963.059.187	67.200.708.758
	TSCĐ vô hình		9.105.889.253	2.928.071.404	6.177.817.849	9.105.889.253	6.124.683.562	2.981.205.691

Kế toán

Đinh Thị Thanh Hà

Giám đốc tài chính

Bùi Thị Lệ Thủy

